

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 3 và Tiểu dự án 3 của Dự án 10 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 666/SNN-KHTH ngày 08/3/2024 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 110/TTr-STC ngày 21/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 3 và Tiểu dự án 3 của Dự án 10 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024, cụ thể như sau:

1. Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 3 với tổng số tiền là **30.463,02 triệu đồng**, cụ thể:

- Trả nợ khối lượng thực hiện năm 2021: 1.398,988 triệu đồng.

- Thanh toán khối lượng thực hiện năm 2024 là 29.064,032 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục số I, II đính kèm)

2. Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 3 của Dự án 10, với số tiền: 41 triệu đồng *(Chi tiết theo Phụ lục số III đính kèm)*.

3. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí sự nghiệp đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 3 tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh, để bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện liên quan là 27.342,620 triệu đồng (trong đó: ngân sách trung ương: 23.776,195, ngân sách tỉnh: 3.566,425 triệu đồng) *(Chi tiết theo Phụ lục số IV đính kèm)*.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương và nguồn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 được phân bổ tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và Tây Sơn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban liên quan rà soát nội dung tại điểm 5, Tờ trình số 110/TTr-STC của Sở Tài chính nêu trên, báo cáo đề xuất UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Trưởng ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K19, K20.

(Chữ ký)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
TRẢ NỢ KHÔI LƯỢNG THỰC HIỆN NĂM 2021 CỦA TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Số tiền	Trong đó		Ghi chú
			NSTW bổ sung mục tiêu	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG	1.398,988	1.216,512	182,476	
I	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng (chuyển tiếp)	1.398,988	1.216,512	182,476	
1	Huyện Vĩnh Thạnh	403,714	351,056	52,658	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	403,714	351,056	52,658	
2	Huyện Vân Canh	278,800	242,435	36,365	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh	278,800	242,435	36,365	
3	Huyện Hoài Ân	379,202	329,741	49,461	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hoài Ân	379,202	329,741	49,461	
4	Huyện Tây Sơn	337,272	293,280	43,992	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn	337,272	293,280	43,992	

Phụ lục II
KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2024 CỦA TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

ST T	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2024				Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)	Trong đó		
				NSTW bổ sung mục tiêu (triệu đồng)	Đối ứng ngân sách tỉnh (triệu đồng)	
	TỔNG CỘNG (I+II)	74.093,030	29.064,032	25.273,074	3.790,958	
I	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	73.372,540	28.775,836	25.022,469	3.753,367	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	7.913,500	3.120,400	2.713,391	407,009	
	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	7.913,500	3.120,400	2.713,391	407,009	
	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	7.913,500	3.120,400	2.713,391	407,009	
a	Khoán chuyển tiếp	7.013,500	2.805,400	2.439,478	365,922	
b	Khoán mới	900,000	270,000	234,783	35,217	Khoán mới 9 tháng
c	Kinh phí lập hồ sơ khoán mới		45,000	39,130	5,870	
2	Huyện An Lão	15.907,500	6.288,000	5.467,826	820,174	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão	15.907,500	6.288,000	5.467,826	820,174	
	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	15.907,500	6.288,000	5.467,826	820,174	
a	Khoán chuyển tiếp	15.407,500	6.163,000	5.359,130	803,870	
b	Khoán mới	500,000	100,000	86,957	13,043	Khoán mới 6 tháng
c	Kinh phí lập hồ sơ khoán mới		25,000	21,739	3,261	
3	Huyện Vĩnh Thạnh	19.646,740	7.608,696	6.616,257	992,439	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	19.646,740	7.608,696	6.616,257	992,439	
	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	19.646,740	7.608,696	6.616,257	992,439	
a	Khoán chuyển tiếp	14.646,740	5.858,696	5.094,518	764,178	
b	Khoán mới	5.000,000	1.500,000	1.304,348	195,652	Khoán mới 9 tháng
c	Kinh phí lập hồ sơ khoán mới		250,000	217,391	32,609	
4	Huyện Vân Canh	18.209,500	7.178,800	6.242,435	936,365	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh	18.209,500	7.178,800	6.242,435	936,365	
	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	18.209,500	7.178,800	6.242,435	936,365	
a	Khoán chuyển tiếp	17.509,500	7.003,800	6.090,261	913,539	
b	Khoán mới	700,000	140,000	121,739	18,261	Khoán mới 6 tháng
c	Kinh phí lập hồ sơ khoán mới		35,000	30,435	4,565	
5	Huyện Hoài Ân	11.695,300	4.579,940	3.982,560	597,380	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hoài Ân	11.695,300	4.579,944	3.982,560	597,384	
	Kinh phí Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	11.695,300	4.579,944	3.982,560	597,384	
a	Khoán chuyển tiếp	9.731,780	3.892,712	3.384,967	507,745	
b	Khoán mới	1.963,520	589,056	512,223	76,833	Khoán mới 9 tháng
c	Kinh phí lập hồ sơ khoán mới		98,176	85,370	12,806	
II	Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng	720,490	288,196	250,605	37,591	
1	Huyện Hoài Ân	720,490	288,196	250,605	37,591	

ST T	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2024				Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)	Trong đó		
				NSTW bổ sung mục tiêu (triệu đồng)	Đối ứng ngân sách tính (triệu đồng)	
	Cộng đồng liên thôn xã Đăk Mang	720,490	288,196	250,605	37,591	
	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng	720,490	288,196	250,605	37,591	
	Chuyển tiếp	720,490	288,196	250,605	37,591	

Ghi chú:

- Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 0,4 triệu đồng/ha/năm (theo điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ)

- Mức hỗ trợ bảo vệ rừng: 0,4 triệu đồng/ha/năm (theo khoản 3 Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ)

Phụ lục III
PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ GIÁM SÁT THỰC HIỆN TIÊU DỰ' ÁN 3 CỦA DỰ' ÁN 10 NĂM
2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Kinh phí đã giao tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 25/01/202 của UBND tỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT	41,000	36,000	5,000	
1	Chi cục Kiểm lâm	30,000	25,000	5,000	
2	Chi cục Phát triển nông thôn	11,000	11,000	-	

Phụ lục: IV

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 3 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung hỗ trợ/dầu tư	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 25/01/202 của UBND tỉnh			Đề nghị điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG CỘNG	74.005,000	64.351,000	9.654,000	0,000	0,000	0,000	74.005,000	64.351,000	9.654,000	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị										
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	74.005,000	64.351,000	9.654,000	-	-	-	74.005,000	64.351,000	9.654,000	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74.005,000	64.351,000	9.654,000	- 27.342,620	- 23.776,195	- 3.566,425	46.662,380	40.574,805	6.087,575	
2	Huyện An Lão				6.288,000	5.467,826	820,174	6.288,000	5.467,826	820,174	
3	Huyện Hoài Ân				5.247,338	4.562,906	684,432	5.247,338	4.562,906	684,432	
4	Huyện Tây Sơn				337,272	293,280	43,992	337,272	293,280	43,992	
5	Huyện Văn Canh				7.457,600	6.484,870	972,730	7.457,600	6.484,870	972,730	
6	Huyện Vĩnh Thạnh				8.012,410	6.967,313	1.045,097	8.012,410	6.967,313	1.045,097	